# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2020 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022**

(Tiếp theo Công báo số 71 + 72)

**Phụ lục II**
**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ ĐỊNH BAN HÀNH BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN CAM KẾT CỦA VIỆT NAM TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HỒNG KÔNG**
*(Kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HỒNG KÔNG GIAI ĐOẠN 2019 - 2022**
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05/01/2020 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **Chương 69** | | | | |
| | **Đồ gốm, sứ** | | | | |
| | | | | | |
| **6901.00.00** | **Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự** | 16 | 16 | 12 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **69.02** | **Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự** | | | | |
| 6902.10.00 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit ($Cr_2O_3$) | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 6902.20.00 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm ($Al_2O_3$), đioxit silic ($SiO_2$) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 6902.90.00 | - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | | | | | |
| **69.03** | **Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự** | | | | |
| 6903.10.00 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 6903.20.00 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm ($Al_2O_3$) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic ($SiO_2$) | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 6903.90.00 | - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | |
| **69.04** | **Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ** | | | | |
| 6904.10.00 | - Gạch xây dựng | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 6904.90.00 | - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **69.05** | **Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác** | | | | |
| 6905.10.00 | - Ngói lợp mái | * | * | * | * |
| 6905.90.00 | - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **6906.00.00** | **Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ** | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | | | | | |
| **69.07** | **Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện** | | | | |
| | - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40: | | | | |
| 6907.21 | - - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 6907.21.10 | - - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - - Loại khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: | | | | |
| 6907.21.21 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.21.22 | - - - - Loại khác, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.21.23 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | * | * | * | * |
| 6907.21.24 | - - - - Loại khác, đã tráng men | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 6907.21.91 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.21.92 | - - - - Loại khác, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.21.93 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | * | * | * | * |
| 6907.21.94 | - - - - Loại khác, đã tráng men | * | * | * | * |
| 6907.22 | - - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng: | | | | |
| | - - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: | | | | |
| 6907.22.11 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.22.12 | - - - - Loại khác, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.22.13 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | * | * | * | * |
| 6907.22.14 | - - - - Loại khác, đã tráng men | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 6907.22.91 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.22.92 | - - - - Loại khác, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.22.93 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | * | * | * | * |
| 6907.22.94 | - - - - Loại khác, đã tráng men | * | * | * | * |
| 6907.23 | - - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng: | | | | |
| | - - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: | | | | |
| 6907.23.11 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.23.12 | - - - - Loại khác, không tráng men | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 6907.23.13 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | * | * | * | * |
| 6907.23.14 | - - - - Loại khác, đã tráng men | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 6907.23.91 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.23.92 | - - - - Loại khác, không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.23.93 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | * | * | * | * |
| 6907.23.94 | - - - - Loại khác, đã tráng men | * | * | * | * |
| 6907.30 | - Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40: | | | | |
| | - - Không tráng men: | | | | |
| 6907.30.11 | - - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm | * | * | * | * |
| 6907.30.19 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 6907.30.91 | - - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm | * | * | * | * |
| 6907.30.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 6907.40 | - Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện: | | | | |
| 6907.40.10 | - - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Các sản phẩm khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nhìn thấy sau khi ghép không vượt quá 49 $cm^2$: | | | | |
| 6907.40.21 | - - - Không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.40.22 | - - - Đã tráng men | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 6907.40.91 | - - - Không tráng men | * | * | * | * |
| 6907.40.92 | - - - Đã tráng men | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **69.09** | **Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng** | | | | |
| | - Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác: | | | | |
| 6909.11.00 | - - Bằng sứ | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 6909.12.00 | - - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 6909.19.00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 6909.90.00 | - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **69.10** | **Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định** | | | | |
| 6910.10.00 | - Bằng sứ | * | * | * | * |
| 6910.90.00 | - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **69.11** | **Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ** | | | | |
| 6911.10.00 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp | * | * | * | * |
| 6911.90.00 | - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **6912.00.00** | **Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ** | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | | | | | |
| **69.13** | **Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác** | | | | |
| 6913.10 | - Bằng sứ: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 6913.10.10 | - - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí | * | * | * | * |
| 6913.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 6913.90 | - Loại khác: | | | | |
| 6913.90.10 | - - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 6913.90.90 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **69.14** | **Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác** | | | | |
| 6914.10.00 | - Bằng sứ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 6914.90.00 | - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| | **Chương 70** | | | | |
| | **Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh** | | | | |
| | | | | | |
| **7001.00.00** | **Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **70.02** | **Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công** | | | | |
| 7002.10.00 | - Dạng hình cầu | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7002.20.00 | - Dạng thanh | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | - Dạng ống: | | | | |
| 7002.31 | - - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác: | | | | |
| 7002.31.10 | - - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7002.31.90 | - - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7002.32 | - - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x $10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^0$C đến $300^0$C: | | | | |
| 7002.32.10 | - - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không | 20 | 20 | 15 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7002.32.30 | - - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ ampoule | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7002.32.40 | - - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7002.32.90 | - - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7002.39 | - - Loại khác: | | | | |
| 7002.39.10 | - - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7002.39.20 | - - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7002.39.90 | - - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | | | | | |
| **70.03** | **Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác** | | | | |
| | - Dạng tấm không có cốt lưới: | | | | |
| 7003.12 | - - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | | | | |
| 7003.12.10 | - - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7003.12.20 | - - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên | * | * | * | * |
| 7003.12.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7003.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 7003.19.10 | - - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học | * | * | * | * |
| 7003.19.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7003.20 | - Dạng tấm có cốt lưới: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7003.20.10 | - - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên | * | * | * | * |
| 7003.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7003.30 | - Dạng hình: | | | | |
| 7003.30.10 | - - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên | * | * | * | * |
| 7003.30.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **70.04** | **Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác** | | | | |
| 7004.20 | - Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | | | | |
| 7004.20.10 | - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7004.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7004.90 | - Loại kính khác: | | | | |
| 7004.90.10 | - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7004.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **70.05** | **Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác** | | | | |
| 7005.10 | - Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | | | | |
| 7005.10.10 | - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7005.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Kính không có cốt lưới khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7005.21 | - - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt: | | | | |
| 7005.21.10 | - - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7005.21.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7005.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 7005.29.10 | - - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7005.29.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7005.30.00 | - Kính có cốt lưới | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **70.06** | **Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác** | | | | |
| 7006.00.10 | - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7006.00.90 | - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **70.07** | **Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)** | | | | |
| | - Kính tôi an toàn: | | | | |
| 7007.11 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | | | | |
| 7007.11.10 | - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | * | * | * | * |
| 7007.11.20 | - - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7007.11.30 | - - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7007.11.40 | - - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89 | 2 | 2 | 2 | 2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7007.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 7007.19.10 | - - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7007.19.90 | - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - Kính dán an toàn nhiều lớp: | | | | |
| 7007.21 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | | | | |
| 7007.21.10 | - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | * | * | * | * |
| 7007.21.20 | - - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7007.21.30 | - - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7007.21.40 | - - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7007.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 7007.29.10 | - - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7007.29.90 | - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | | | | | |
| **7008.00.00** | **Kính hộp nhiều lớp** | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | | | | | |
| **70.09** | **Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu** | | | | |
| 7009.10.00 | - Gương chiếu hậu dùng cho xe | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7009.91.00 | - - Chưa có khung | * | * | * | * |
| 7009.92.00 | - - Có khung | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **70.10** | **Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh** | | | | |
| 7010.10.00 | - Ống dạng ampoule | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7010.20.00 | - Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7010.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7010.90.10 | - - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7010.90.40 | - - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7010.90.91 | - - - Có dung tích trên 1 lít | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7010.90.99 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **70.11** | **Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự** | | | | |
| 7011.10 | - Dùng cho đèn điện: | | | | |
| 7011.10.10 | - - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7011.10.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7011.20.00 | - Dùng cho ống đèn tia âm cực | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7011.90.00 | - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **70.13** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7013.10.00 | - Bằng gốm thủy tinh | * | * | * | * |
| | - Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | | | | |
| 7013.22.00 | - - Bằng pha lê chì | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7013.28.00 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | | | | |
| 7013.33.00 | - - Bằng pha lê chì | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7013.37.00 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | | | | |
| 7013.41.00 | - - Bằng pha lê chì | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7013.42.00 | - - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x $10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^0$C đến $300^0$C | * | * | * | * |
| 7013.49.00 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Đồ dùng bằng thủy tinh khác: | | | | |
| 7013.91.00 | - - Bằng pha lê chì | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7013.99.00 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **70.14** | **Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học** | | | | |
| 7014.00.10 | - Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7014.00.90 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | | | | | |
| **70.15** | **Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7015.10.00 | - Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7015.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7015.90.10 | - - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7015.90.90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | | | | | |
| **70.16** | **Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự** | | | | |
| 7016.10.00 | - Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7016.90.00 | - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **70.17** | **Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ** | | | | |
| 7017.10 | - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác: | | | | |
| 7017.10.10 | - - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7017.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7017.20.00 | - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x $10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^0$C đến $300^0$C | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7017.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **70.18** | **Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm** | | | | |
| 7018.10 | - Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh: | | | | |
| 7018.10.10 | - - Hạt bi thủy tinh | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7018.10.90 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7018.20.00 | - Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7018.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7018.90.10 | - - Mắt thủy tinh | * | * | * | * |
| 7018.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **70.19** | **Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)** | | | | |
| | - Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn: | | | | |
| 7019.11.00 | - - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm | 2 | 1 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7019.12.00 | - - Sợi thô | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7019.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 7019.19.10 | - - - Sợi xe | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7019.19.90 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | - Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự: | | | | |
| 7019.31.00 | - - Chiếu | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7019.32.00 | - - Tấm mỏng (voan) | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7019.39 | - - Loại khác: | | | | |
| 7019.39.10 | - - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7019.39.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7019.40.00 | - Vải dệt thoi từ sợi thô | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | - Vải dệt thoi khác: | | | | |
| 7019.51.00 | - - Có chiều rộng không quá 30 cm | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7019.52.00 | - - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/$m^2$, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7019.59.00 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7019.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7019.90.10 | - - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7019.90.20 | - - Rèm (blinds) | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7019.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **70.20** | **Các sản phẩm khác bằng thủy tinh** | | | | |
| | - Khuôn bằng thủy tinh: | | | | |
| 7020.00.11 | - - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7020.00.19 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7020.00.20 | - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7020.00.30 | - Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác | * | * | * | * |
| 7020.00.40 | - Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7020.00.90 | - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| | **Chương 71** | | | | |
| | **Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại** | | | | |
| | | | | | |
| **71.01** | **Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển** | | | | |
| 7101.10.00 | - Ngọc trai tự nhiên | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | - Ngọc trai nuôi cấy: | | | | |
| 7101.21.00 | - - Chưa được gia công | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7101.22.00 | - - Đã gia công | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | | | | | |
| **71.02** | **Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát** | | | | |
| 7102.10.00 | - Kim cương chưa được phân loại | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | - Kim cương công nghiệp: | | | | |
| 7102.21.00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7102.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Kim cương phi công nghiệp: | | | | |
| 7102.31.00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7102.39.00 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **71.03** | **Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển** | | | | |
| 7103.10 | - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô: | | | | |
| 7103.10.10 | - - Rubi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7103.10.20 | - - Ngọc bích (nephrite và jadeite) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7103.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã gia công cách khác: | | | | |
| 7103.91 | - - Rubi, saphia và ngọc lục bảo: | | | | |
| 7103.91.10 | - - - Rubi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7103.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7103.99.00 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **71.04** | **Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển** | | | | |
| 7104.10 | - Thạch anh áp điện: | | | | |
| 7104.10.10 | - - Chưa gia công | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7104.10.20 | - - Đã gia công | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7104.20.00 | - Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7104.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **71.05** | **Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp** | | | | |
| 7105.10.00 | - Của kim cương | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7105.90.00 | - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **71.06** | **Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột** | | | | |
| 7106.10.00 | - Dạng bột | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dạng khác: | | | | |
| 7106.91.00 | - - Chưa gia công | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7106.92.00 | - - Dạng bán thành phẩm | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7107.00.00** | **Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm** | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **71.08** | **Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột** | | | | |
| | - Không phải dạng tiền tệ: | | | | |
| 7108.11.00 | - - Dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7108.12 | - - Dạng chưa gia công khác: | | | | |
| 7108.12.10 | - - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc | * | * | * | * |
| 7108.12.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7108.13.00 | - - Dạng bán thành phẩm khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7108.20.00 | - Dạng tiền tệ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7109.00.00** | **Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm** | 1 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **71.10** | **Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột** | | | | |
| | - Bạch kim: | | | | |
| 7110.11 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | | | | |
| 7110.11.10 | - - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7110.11.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7110.19.00 | - - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | - Paladi: | | | | |
| 7110.21 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | | | | |
| 7110.21.10 | - - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 7110.21.90 | - - - Loại khác | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 7110.29.00 | - - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | - Rodi: | | | | |
| 7110.31 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | | | | |
| 7110.31.10 | - - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7110.31.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7110.39.00 | - - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | - Iridi, osmi và ruteni: | | | | |
| 7110.41 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | | | | |
| 7110.41.10 | - - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7110.41.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7110.49.00 | - - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **71.11** | **Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm** | | | | |
| 7111.00.10 | - Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7111.00.90 | - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **71.12** | **Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7112.30.00 | - Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7112.91.00 | - - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7112.92.00 | - - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7112.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 7112.99.10 | - - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7112.99.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **71.13** | **Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý** | | | | |
| | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | | | | |
| 7113.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác: | | | | |
| 7113.11.10 | - - - Bộ phận | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7113.11.90 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7113.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | | | | |
| 7113.19.10 | - - - Bộ phận | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7113.19.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7113.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý: | | | | |
| 7113.20.10 | - - Bộ phận | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7113.20.90 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **71.14** | **Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | | | | |
| 7114.11.00 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7114.19.00 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7114.20.00 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **71.15** | **Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý** | | | | |
| 7115.10.00 | - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7115.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7115.90.10 | - - Bằng vàng hoặc bạc | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7115.90.20 | - - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7115.90.90 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **71.16** | **Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)** | | | | |
| 7116.10.00 | - Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7116.20.00 | - Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **71.17** | **Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác** | | | | |
| | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý: | | | | |
| 7117.11 | - - Khuy măng sét và khuy rời: | | | | |
| 7117.11.10 | - - - Bộ phận | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7117.11.90 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7117.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 7117.19.10 | - - - Vòng | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.19.20 | - - - Các đồ trang sức khác | 20 | 20 | 15 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7117.19.90 | - - - Bộ phận | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Vòng: | | | | |
| 7117.90.11 | - - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.90.12 | - - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.90.13 | - - - Làm toàn bộ bằng sứ | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.90.19 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - - Đồ trang sức khác: | | | | |
| 7117.90.21 | - - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.90.22 | - - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.90.23 | - - - Làm toàn bộ bằng sứ | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.90.29 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - - Bộ phận: | | | | |
| 7117.90.91 | - - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.90.92 | - - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.90.93 | - - - Làm toàn bộ bằng sứ | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7117.90.99 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **71.18** | **Tiền kim loại** | | | | |
| 7118.10 | - Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7118.10.10 | - - Tiền bằng bạc | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7118.10.90 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7118.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7118.90.10 | - - Tiền bằng vàng, loại pháp định hoặc không phải loại pháp định | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7118.90.20 | - - Tiền bằng bạc, loại pháp định | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7118.90.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| | **Chương 72** | | | | |
| | **Sắt và thép** | | | | |
| | | | | | |
| **72.01** | **Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác** | | | | |
| 7201.10.00 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7201.20.00 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7201.50.00 | - Gang thỏi hợp kim; gang kính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.02** | **Hợp kim fero** | | | | |
| | - Fero - mangan: | | | | |
| 7202.11.00 | - - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7202.19.00 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Fero - silic: | | | | |
| 7202.21.00 | - - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7202.29.00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7202.30.00 | - Fero - silic - mangan | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Fero - crôm: | | | | |
| 7202.41.00 | - - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng | 4 | 4 | 3 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7202.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7202.50.00 | - Fero - silic - crôm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7202.60.00 | - Fero - niken | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7202.70.00 | - Fero - molipđen | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7202.80.00 | - Fero - vonfram và fero - silic - vonfram | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7202.91.00 | - - Fero - titan và fero - silic - titan | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7202.92.00 | - - Fero - vanadi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7202.93.00 | - - Fero - niobi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7202.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.03** | **Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự** | | | | |
| 7203.10.00 | - Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7203.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.04** | **Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép** | | | | |
| 7204.10.00 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: | | | | |
| 7204.21.00 | - - Bằng thép không gỉ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7204.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7204.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phế liệu và mảnh vụn khác: | | | | |
| 7204.41.00 | - - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 2 | 1 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7204.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7204.50.00 | - Thỏi đúc phế liệu nấu lại | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.05** | **Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép** | | | | |
| 7205.10.00 | - Hạt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bột: | | | | |
| 7205.21.00 | - - Của thép hợp kim | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7205.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.06** | **Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)** | | | | |
| 7206.10 | - Dạng thỏi đúc: | | | | |
| 7206.10.10 | - - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7206.10.90 | - - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7206.90.00 | - Loại khác | 1 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.07** | **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm** | | | | |
| | - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7207.11.00 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | * | * | * | * |
| 7207.12 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | | | | |
| 7207.12.10 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7207.12.90 | - - - Loại khác | 7 | 7 | 7 | 7 |
| 7207.19.00 | - - Loại khác | 7 | 7 | 5 | 5 |
| 7207.20 | - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7207.20.10 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7207.20.21 | - - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7207.20.29 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7207.20.91 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7207.20.92 | - - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7207.20.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **72.08** | **Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng** | | | | |
| 7208.10.00 | - Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ: | | | | |
| 7208.25.00 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.26.00 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.27 | - - Chiều dày dưới 3 mm: | | | | |
| | - - - Chiều dày dưới 2 mm: | | | | |
| 7208.27.11 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.27.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7208.27.91 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.27.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: | | | | |
| 7208.36.00 | - - Chiều dày trên 10 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.37.00 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7208.38.00 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.39 | - - Chiều dày dưới 3 mm: | | | | |
| 7208.39.10 | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.40.00 | - Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: | | | | |
| 7208.51.00 | - - Chiều dày trên 10 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.52.00 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.53.00 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.54 | - - Chiều dày dưới 3 mm: | | | | |
| 7208.54.10 | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.54.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7208.90.10 | - - Dạng lượn sóng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.90.20 | - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7208.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.09** | **Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng** | | | | |
| | - Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | | | | |
| 7209.15.00 | - - Có chiều dày từ 3 mm trở lên | * | * | * | * |
| 7209.16 | - - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7209.16.10 | - - - Chiều rộng không quá 1.250 mm | * | * | * | * |
| 7209.16.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7209.17 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm: | | | | |
| 7209.17.10 | - - - Chiều rộng không quá 1.250 mm | * | * | * | * |
| 7209.17.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7209.18 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | | | | |
| 7209.18.10 | - - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7209.18.91 | - - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | * | * | * | * |
| 7209.18.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | | | | |
| 7209.25.00 | - - Có chiều dày từ 3 mm trở lên | * | * | * | * |
| 7209.26 | - - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: | | | | |
| 7209.26.10 | - - - Chiều rộng không quá 1.250 mm | * | * | * | * |
| 7209.26.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7209.27 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm: | | | | |
| 7209.27.10 | - - - Chiều rộng không quá 1.250 mm | * | * | * | * |
| 7209.27.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7209.28 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | | | | |
| 7209.28.10 | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | * | * | * | * |
| 7209.28.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7209.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7209.90.10 | - - Dạng lượn sóng | * | * | * | * |
| 7209.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **72.10** | **Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng** | | | | |
| | - Được mạ hoặc tráng thiếc: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7210.11 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên: | | | | |
| 7210.11.10 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7210.11.90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7210.12 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | | | | |
| 7210.12.10 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | * | * | * | * |
| 7210.12.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7210.20 | - Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc: | | | | |
| 7210.20.10 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7210.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7210.30 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7210.30.11 | - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7210.30.12 | - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | * | * | * | * |
| 7210.30.19 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7210.30.91 | - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7210.30.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | | | | |
| 7210.41 | - - Dạng lượn sóng: | | | | |
| | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7210.41.11 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | * | * | * | * |
| 7210.41.12 | - - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | * | * | * | * |
| 7210.41.19 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | - - - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7210.41.91 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | * | * | * | * |
| 7210.41.99 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7210.49 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7210.49.11 | - - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7210.49.12 | - - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm | * | * | * | * |
| 7210.49.13 | - - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | * | * | * | * |
| 7210.49.19 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7210.49.91 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | * | * | * | * |
| 7210.49.99 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7210.50.00 | - Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom | * | * | * | * |
| | - Được mạ hoặc tráng nhôm: | | | | |
| 7210.61 | - - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm: | | | | |
| | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7210.61.11 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | * | * | * | * |
| 7210.61.12 | - - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7210.61.19 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7210.61.91 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | * | * | * | * |
| 7210.61.92 | - - - - Loại khác, dạng lượn sóng | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7210.61.99 | - - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7210.69 | - - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7210.69.11 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | * | * | * | * |
| 7210.69.12 | - - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | * | * | * | * |
| 7210.69.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7210.69.91 | - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm | * | * | * | * |
| 7210.69.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7210.70 | - Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm: | | | | |
| 7210.70.11 | - - - Được sơn | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7210.70.19 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7210.70.91 | - - - Được sơn | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7210.70.99 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7210.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7210.90.10 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7210.90.90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | | | | | |
| **72.11** | **Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng** | | | | |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | | | | |
| 7211.13 | - - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi: | | | | |
| | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7211.13.11 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7211.13.12 | - - - - Dạng lượn sóng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.13.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7211.13.91 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.13.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.14 | - - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên: | | | | |
| | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7211.14.13 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.14.14 | - - - - Dạng lượn sóng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.14.15 | - - - - Dạng cuộn để cán lại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.14.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7211.14.91 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.14.92 | - - - - Dạng lượn sóng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.14.93 | - - - - Dạng cuộn để cán lại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.14.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.19 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7211.19.13 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.19.14 | - - - - Dạng lượn sóng | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7211.19.15 | - - - - Dạng cuộn để cán lại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.19.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7211.19.91 | - - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.19.92 | - - - - Dạng lượn sóng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.19.93 | - - - - Dạng cuộn để cán lại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7211.19.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | | | | |
| 7211.23 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7211.23.10 | - - - Dạng lượn sóng | 4 | 4 | 3 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7211.23.20 | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7211.23.30 | - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7211.23.90 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7211.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 7211.29.10 | - - - Dạng lượn sóng | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7211.29.20 | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7211.29.30 | - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7211.29.90 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7211.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7211.90.11 | - - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7211.90.12 | - - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7211.90.13 | - - - Dạng lượn sóng | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7211.90.14 | - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7211.90.19 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 4 | 4 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7211.90.91 | - - - Chiều dày không quá 0,17 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7211.90.99 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 4 | 4 |
| | | | | | |
| **72.12** | **Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng** | | | | |
| 7212.10 | - Được mạ hoặc tráng thiếc: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7212.10.11 | - - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7212.10.13 | - - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7212.10.19 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7212.10.92 | - - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7212.10.93 | - - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7212.10.99 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7212.20 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | | | | |
| 7212.20.10 | - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7212.20.20 | - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7212.20.90 | - - Loại khác | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7212.30 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7212.30.11 | - - - Dạng đai và dải có chiều rộng không quá 25 mm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7212.30.12 | - - - Dạng đai và dải có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7212.30.13 | - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7212.30.14 | - - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7212.30.19 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7212.30.90 | - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7212.40 | - Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7212.40.11 | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7212.40.12 | - - - Dạng đai và dải khác | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7212.40.19 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 4 | 4 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7212.40.91 | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7212.40.92 | - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7212.40.99 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7212.50 | - Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác: | | | | |
| | - - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm: | | | | |
| 7212.50.13 | - - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7212.50.14 | - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7212.50.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm kẽm: | | | | |
| 7212.50.23 | - - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7212.50.24 | - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7212.50.29 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7212.50.93 | - - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7212.50.94 | - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7212.50.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7212.60 | - Được dát phủ: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7212.60.11 | - - - Dạng đai và dải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7212.60.12 | - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7212.60.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7212.60.91 | - - - Dạng đai và dải | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7212.60.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.13** | **Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng** | | | | |
| 7213.10 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán: | | | | |
| 7213.10.10 | - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm | * | * | * | * |
| 7213.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7213.20.00 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7213.91 | - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm: | | | | |
| 7213.91.10 | - - - Loại dùng để sản xuất que hàn | 7 | 7 | 7 | 7 |
| 7213.91.20 | - - - Thép cốt bê tông | * | * | * | * |
| 7213.91.90 | - - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7213.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 7213.99.10 | - - - Loại dùng để sản xuất que hàn | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7213.99.20 | - - - Thép cốt bê tông | * | * | * | * |
| 7213.99.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **72.14** | **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán** | | | | |
| 7214.10 | - Đã qua rèn: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7214.10.11 | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7214.10.21 | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.10.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7214.20 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn: | | | | |
| 7214.20.31 | - - - - Thép cốt bê tông | * | * | * | * |
| 7214.20.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7214.20.41 | - - - - Thép cốt bê tông | * | * | * | * |
| 7214.20.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn: | | | | |
| 7214.20.51 | - - - - Thép cốt bê tông | * | * | * | * |
| 7214.20.59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7214.20.61 | - - - - Thép cốt bê tông | * | * | * | * |
| 7214.20.69 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.30 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt: | | | | |
| 7214.30.10 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7214.91 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | | | | |
| | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7214.91.11 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.91.12 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.91.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7214.91.21 | - - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.91.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.99 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn: | | | | |
| 7214.99.11 | - - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.99.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7214.99.91 | - - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.99.92 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.99.93 | - - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7214.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.15** | **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác** | | | | |
| 7215.10 | - Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | | | | |
| 7215.10.10 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7215.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7215.50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7215.50.10 | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7215.50.91 | - - - Thép cốt bê tông | * | * | * | * |
| 7215.50.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7215.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7215.90.10 | - - Thép cốt bê tông | * | * | * | * |
| 7215.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.16** | **Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình** | | | | |
| 7216.10.00 | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm | * | * | * | * |
| | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm: | | | | |
| 7216.21 | - - Hình chữ L: | | | | |
| 7216.21.10 | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng | * | * | * | * |
| 7216.21.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7216.22.00 | - - Hình chữ T | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên: | | | | |
| 7216.31 | - - Hình chữ U: | | | | |
| 7216.31.10 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | * | * | * | * |
| 7216.31.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7216.32 | - - Hình chữ I: | | | | |
| 7216.32.10 | - - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống | * | * | * | * |
| 7216.32.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7216.33 | - - Hình chữ H: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7216.33.11 | - - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web) | * | * | * | * |
| 7216.33.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7216.33.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7216.40 | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên: | | | | |
| 7216.40.10 | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | * | * | * | * |
| 7216.40.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7216.50 | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | | | | |
| | - - Có chiều cao dưới 80 mm: | | | | |
| 7216.50.11 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 7216.50.19 | - - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7216.50.91 | - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 7216.50.99 | - - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | | | | |
| 7216.61.00 | - - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng | * | * | * | * |
| 7216.69.00 | - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7216.91 | - - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng: | | | | |
| 7216.91.10 | - - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | * | * | * | * |
| 7216.91.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7216.99.00 | - - Loại khác | 12 | 12 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **72.17** | **Dây của sắt hoặc thép không hợp kim** | | | | |
| 7217.10 | - Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng: | | | | |
| 7217.10.10 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 15 | 15 | 15 | 15 |
| | - - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7217.10.22 | - - - Dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7217.10.29 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7217.10.32 | - - - Dây làm nan hoa; dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7217.10.33 | - - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7217.10.39 | - - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7217.20 | - Được mạ hoặc tráng kẽm: | | | | |
| 7217.20.10 | - - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 7217.20.20 | - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7217.20.91 | - - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7217.20.99 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7217.30 | - Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7217.30.11 | - - - Mạ hoặc tráng thiếc | 10 | 10 | 10 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7217.30.19 | - - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| | - - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7217.30.21 | - - - Mạ hoặc tráng thiếc | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7217.30.29 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7217.30.33 | - - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh) | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7217.30.34 | - - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh) | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7217.30.35 | - - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7217.30.39 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7217.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7217.90.10 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7217.90.90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | | | | | |
| **72.18** | **Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ** | | | | |
| 7218.10.00 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7218.91.00 | - - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7218.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.19** | **Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên** | | | | |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: | | | | |
| 7219.11.00 | - - Chiều dày trên 10 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7219.12.00 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7219.13.00 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7219.14.00 | - - Chiều dày dưới 3 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: | | | | |
| 7219.21.00 | - - Chiều dày trên 10 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7219.22.00 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7219.23.00 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7219.24.00 | - - Chiều dày dưới 3 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | | | | |
| 7219.31.00 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7219.32.00 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7219.33.00 | - - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7219.34.00 | - - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7219.35.00 | - - Chiều dày dưới 0,5 mm | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7219.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.20** | **Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm** | | | | |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | | | | |
| 7220.11 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên: | | | | |
| 7220.11.10 | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7220.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7220.12 | - - Chiều dày dưới 4,75 mm: | | | | |
| 7220.12.10 | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7220.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7220.20 | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | | | | |
| 7220.20.10 | - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7220.20.90 | - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7220.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7220.90.10 | - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7220.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7221.00.00** | **Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.22** | **Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác** | | | | |
| | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | | | | |
| 7222.11.00 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7222.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7222.20 | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | | | | |
| 7222.20.10 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7222.20.90 | - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7222.30 | - Các thanh và que khác: | | | | |
| 7222.30.10 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7222.30.90 | - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7222.40 | - Các dạng góc, khuôn và hình: | | | | |
| 7222.40.10 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7222.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.23** | **Dây thép không gỉ** | | | | |
| 7223.00.10 | - Có mặt cắt ngang trên 13 mm | * | * | * | * |
| 7223.00.90 | - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **72.24** | **Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác** | | | | |
| 7224.10.00 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7224.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **72.25** | **Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên** | | | | |
| | - Bằng thép silic kỹ thuật điện: | | | | |
| 7225.11.00 | - - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.30 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: | | | | |
| 7225.30.10 | - - Thép gió | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.40 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: | | | | |
| 7225.40.10 | - - Thép gió | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | | | | |
| 7225.50.10 | - - Thép gió | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7225.91 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | | | | |
| 7225.91.10 | - - - Thép gió | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.92 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | | | | |
| 7225.92.10 | - - - Thép gió | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 7225.99.10 | - - - Thép gió | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7225.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.26** | **Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm** | | | | |
| | - Bằng thép silic kỹ thuật điện: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7226.11 | - - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng: | | | | |
| 7226.11.10 | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 7226.19.10 | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.20 | - Bằng thép gió: | | | | |
| 7226.20.10 | - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7226.91 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | | | | |
| 7226.91.10 | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.92 | - - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | | | | |
| 7226.92.10 | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.99 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm: | | | | |
| 7226.99.11 | - - - - Mạ hoặc tráng kẽm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.99.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7226.99.91 | - - - - Mạ hoặc tráng kẽm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7226.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.27** | **Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7227.10.00 | - Bằng thép gió | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7227.20.00 | - Bằng thép mangan - silic | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7227.90.00 | - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **72.28** | **Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim** | | | | |
| 7228.10 | - Ở dạng thanh và que, bằng thép gió: | | | | |
| 7228.10.10 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.20 | - Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan: | | | | |
| | - - Có mặt cắt ngang hình tròn: | | | | |
| 7228.20.11 | - - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7228.20.91 | - - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.20.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.30 | - Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: | | | | |
| 7228.30.10 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.40 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn: | | | | |
| 7228.40.10 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.50 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | | | | |
| 7228.50.10 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7228.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.60 | - Các loại thanh và que khác: | | | | |
| 7228.60.10 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.70 | - Các dạng góc, khuôn và hình: | | | | |
| 7228.70.10 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.80 | - Thanh và que rỗng: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7228.80.11 | - - - Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.80.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7228.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **72.29** | **Dây thép hợp kim khác** | | | | |
| 7229.20.00 | - Bằng thép silic-mangan | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7229.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7229.90.20 | - - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7229.90.30 | - - Loại khác, bằng thép gió | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7229.90.91 | - - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7229.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 73** | | | | |
| | **Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| | | | | | |
| **73.01** | **Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn** | | | | |
| 7301.10.00 | - Cọc cừ | 2 | 1 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7301.20.00 | - Dạng góc, khuôn và hình | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **73.02** | **Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray** | | | | |
| 7302.10.00 | - Ray | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7302.30.00 | - Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7302.40.00 | - Thanh nối ray và tấm đế | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7302.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7302.90.10 | - - Tà vẹt (dầm ngang) | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7302.90.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **73.03** | **Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc** | | | | |
| | - Các loại ống và ống dẫn: | | | | |
| 7303.00.11 | - - Ống và ống dẫn không có đầu nối | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7303.00.19 | - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7303.00.91 | - - Với đường kính ngoài không quá 100 mm | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7303.00.99 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **73.04** | **Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép** | | | | |
| | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | | | | |
| 7304.11.00 | - - Bằng thép không gỉ | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7304.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | | | | |
| 7304.22 | - - Ống khoan bằng thép không gỉ: | | | | |
| 7304.22.10 | - - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.23 | - - Ống khoan khác: | | | | |
| 7304.23.10 | - - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.23.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.24 | - - Loại khác, bằng thép không gỉ: | | | | |
| 7304.24.10 | - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.24.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 7304.29.10 | - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | | | | |
| 7304.31 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | | | | |
| 7304.31.10 | - - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7304.31.20 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.31.40 | - - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7304.31.90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7304.39 | - - Loại khác: | | | | |
| 7304.39.20 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7304.39.40 | - - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7304.39.90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | | | | |
| 7304.41.00 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | | | | |
| 7304.51 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | | | | |
| 7304.51.10 | - - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.51.20 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.51.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.59 | - - Loại khác: | | | | |
| 7304.59.10 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7304.90.10 | - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7304.90.30 | - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7304.90.90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | | | | | |
| **73.05** | **Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | | | | |
| 7305.11.00 | - - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7305.12 | - - Loại khác, hàn theo chiều dọc: | | | | |
| 7305.12.10 | - - - Hàn điện trở (ERW) | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7305.12.90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7305.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 7305.19.10 | - - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7305.19.90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7305.20.00 | - Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - Loại khác, được hàn: | | | | |
| 7305.31 | - - Hàn theo chiều dọc: | | | | |
| 7305.31.10 | - - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7305.31.90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7305.39 | - - Loại khác: | | | | |
| 7305.39.10 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7305.39.90 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7305.90.00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | | | | | |
| **73.06** | **Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)** | | | | |
| | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | | | | |
| 7306.11 | - - Hàn, bằng thép không gỉ: | | | | |
| 7306.11.10 | - - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW) | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7306.11.20 | - - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7306.11.90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7306.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 7306.19.10 | - - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW) | 4 | 4 | 3 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7306.19.20 | - - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7306.19.90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | | | | |
| 7306.21.00 | - - Hàn, bằng thép không gỉ | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7306.29.00 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7306.30 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | | | | |
| | - - Ống dùng cho nồi hơi: | | | | |
| 7306.30.11 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7306.30.19 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm: | | | | |
| 7306.30.21 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7306.30.29 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7306.30.30 | - - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi: | | | | |
| 7306.30.41 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7306.30.49 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7306.30.91 | - - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | * | * | * | * |
| 7306.30.92 | - - - Với đường kính trong dưới 12,5 mm | * | * | * | * |
| 7306.30.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7306.40 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | | | | |
| | - - Ống dùng cho nồi hơi: | | | | |
| 7306.40.11 | - - - Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7306.40.19 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7306.40.20 | - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7306.40.30 | - - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 7306.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7306.50 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | | | | |
| | - - Ống dùng cho nồi hơi: | | | | |
| 7306.50.11 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7306.50.19 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7306.50.91 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7306.50.99 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | | | | |
| 7306.61 | - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật: | | | | |
| 7306.61.10 | - - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | * | * | * | * |
| 7306.61.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7306.69 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | | | | |
| 7306.69.10 | - - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | * | * | * | * |
| 7306.69.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7306.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed): | | | | |
| 7306.90.11 | - - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7306.90.19 | - - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7306.90.91 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5mm | * | * | * | * |
| 7306.90.92 | - - - Ống chịu áp lực cao khác | * | * | * | * |
| 7306.90.93 | - - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | * | * | * | * |
| 7306.90.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **73.07** | **Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| | - Phụ kiện dạng đúc: | | | | |
| 7307.11 | - - Bằng gang đúc không dẻo: | | | | |
| 7307.11.10 | - - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.11.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.19.00 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, bằng thép không gỉ: | | | | |
| 7307.21 | - - Mặt bích: | | | | |
| 7307.21.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.21.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.22 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | | | | |
| 7307.22.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7307.22.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7307.23 | - - Loại hàn giáp mối: | | | | |
| 7307.23.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.23.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7307.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 7307.29.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.29.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7307.91 | - - Mặt bích: | | | | |
| 7307.91.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.91.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.92 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | | | | |
| 7307.92.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7307.92.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7307.93 | - - Loại hàn giáp mối: | | | | |
| 7307.93.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.93.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 7307.99.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7307.99.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **73.08** | **Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| 7308.10 | - Cầu và nhịp cầu: | | | | |
| 7308.10.10 | - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7308.10.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7308.20 | - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn): | | | | |
| | - - Tháp: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7308.20.11 | - - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7308.20.19 | - - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | - - Cột lưới (kết cấu giàn): | | | | |
| 7308.20.21 | - - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7308.20.29 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7308.30 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | | | | |
| 7308.30.10 | - - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm | 10 | 10 | 7 | 7 |
| 7308.30.90 | - - Loại khác | 10 | 10 | 7 | 7 |
| 7308.40 | - Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò: | | | | |
| 7308.40.10 | - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7308.40.90 | - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7308.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7308.90.20 | - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7308.90.40 | - - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7308.90.50 | - - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7308.90.60 | - - Máng đỡ cáp điện có lỗ | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7308.90.92 | - - - Lan can bảo vệ | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7308.90.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **73.09** | **Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** | | | | |
| | - Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa: | | | | |
| 7309.00.11 | - - Được lót hoặc được cách nhiệt | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7309.00.19 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7309.00.91 | - - Được lót hoặc được cách nhiệt | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7309.00.99 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **73.10** | **Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** | | | | |
| 7310.10 | - Có dung tích từ 50 lít trở lên: | | | | |
| 7310.10.10 | - - Được tráng thiếc | 8 | 4 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7310.10.91 | - - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô | 8 | 4 | 0 | 0 |
| 7310.10.99 | - - - Loại khác | 8 | 4 | 0 | 0 |
| | - Có dung tích dưới 50 lít: | | | | |
| 7310.21 | - - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép): | | | | |
| 7310.21.10 | - - - Có dung tích dưới 1 lít | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7310.21.91 | - - - - Được tráng thiếc | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7310.21.99 | - - - - Loại khác | 8 | 4 | 0 | 0 |
| 7310.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 7310.29.10 | - - - Có dung tích dưới 1 lít | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7310.29.91 | - - - - Được tráng thiếc | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7310.29.92 | - - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7310.29.99 | - - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **73.11** | **Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| | - Dạng hình trụ bằng thép đúc liền: | | | | |
| 7311.00.23 | - - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7311.00.24 | - - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7311.00.25 | - - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7311.00.26 | - - Loại khác, có dung tích dưới 30 lít | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7311.00.27 | - - Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7311.00.29 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7311.00.91 | - - Có dung tích không quá 7,3 lít | 14 | 14 | 10 | 10 |
| 7311.00.92 | - - Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít | 14 | 14 | 10 | 10 |
| 7311.00.94 | - - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7311.00.99 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **73.12** | **Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện** | | | | |
| 7312.10 | - Dây bện tao, thừng và cáp: | | | | |
| 7312.10.10 | - - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn | 4 | 4 | 3 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7312.10.20 | - - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7312.10.91 | - - - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7312.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7312.90.00 | - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | | | | | |
| **7313.00.00** | **Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép** | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **73.14** | **Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| | - Tấm đan dệt thoi: | | | | |
| 7314.12.00 | - - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7314.14.00 | - - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7314.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 7314.19.10 | - - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7314.19.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7314.20.00 | - Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 $cm^2$ trở lên | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối: | | | | |
| 7314.31.00 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm | 16 | 16 | 12 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7314.39.00 | - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác: | | | | |
| 7314.41.00 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7314.42.00 | - - Được tráng plastic | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7314.49.00 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7314.50.00 | - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **73.15** | **Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| | - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó: | | | | |
| 7315.11 | - - Xích con lăn: | | | | |
| 7315.11.10 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7315.11.91 | - - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7315.11.99 | - - - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7315.12 | - - Xích khác: | | | | |
| 7315.12.10 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7315.12.90 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7315.19 | - - Các bộ phận: | | | | |
| 7315.19.10 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | * | * | * | * |
| 7315.19.90 | - - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7315.20.00 | - Xích trượt | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | - Xích khác: | | | | |
| 7315.81.00 | - - Nối bằng chốt có ren hai đầu | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7315.82.00 | - - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7315.89 | - - Loại khác: | | | | |
| 7315.89.10 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | * | * | * | * |
| 7315.89.90 | - - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7315.90 | - Các bộ phận khác: | | | | |
| 7315.90.20 | - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7315.90.90 | - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | | | | | |
| **7316.00.00** | **Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép** | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **73.17** | **Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng** | | | | |
| 7317.00.10 | - Đinh dây | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7317.00.20 | - Ghim dập | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7317.00.30 | - Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7317.00.90 | - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **73.18** | **Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| | - Các sản phẩm đã được ren: | | | | |
| 7318.11.00 | - - Vít đầu vuông | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7318.12 | - - Vít khác dùng cho gỗ: | | | | |
| 7318.12.10 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | * | * | * | * |
| 7318.12.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7318.13.00 | - - Đinh móc và đinh vòng | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7318.14 | - - Vít tự hãm: | | | | |
| 7318.14.10 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | * | * | * | * |
| 7318.14.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7318.15 | - - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7318.15.10 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | * | * | * | * |
| 7318.15.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7318.16 | - - Đai ốc: | | | | |
| 7318.16.10 | - - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | * | * | * | * |
| 7318.16.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7318.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 7318.19.10 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | * | * | * | * |
| 7318.19.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Các sản phẩm không có ren: | | | | |
| 7318.21.00 | - - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác | 8 | 4 | 0 | 0 |
| 7318.22.00 | - - Vòng đệm khác | 10 | 10 | 7 | 7 |
| 7318.23 | - - Đinh tán: | | | | |
| 7318.23.10 | - - - Đường kính ngoài không quá 16 mm | 10 | 10 | 7 | 7 |
| 7318.23.90 | - - - Loại khác | 10 | 10 | 7 | 7 |
| 7318.24.00 | - - Chốt hãm và chốt định vị | 10 | 10 | 7 | 7 |
| 7318.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 7318.29.10 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | * | * | * | * |
| 7318.29.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **73.19** | **Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác** | | | | |
| 7319.40 | - Ghim băng và các loại ghim khác: | | | | |
| 7319.40.10 | - - Ghim băng | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7319.40.20 | - - Các loại ghim khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7319.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7319.90.10 | - - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu | 30 | 30 | 30 | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7319.90.90 | - - Loại khác | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | | | | | |
| **73.20** | **Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| 7320.10 | - Lò xo lá và các lá lò xo: | | | | |
| | - - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | | | |
| 7320.10.11 | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7320.10.12 | - - - Dùng cho xe có động cơ khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7320.10.19 | - - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7320.10.90 | - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7320.20 | - Lò xo cuộn: | | | | |
| | - - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | | | |
| 7320.20.11 | - - - Dùng cho xe có động cơ | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7320.20.12 | - - - Dùng cho máy làm đất | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7320.20.19 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7320.20.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7320.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7320.90.10 | - - Dùng cho xe có động cơ | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7320.90.90 | - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | | | | | |
| **73.21** | **Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| | - Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm: | | | | |
| 7321.11.00 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 7321.12.00 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | 16 | 16 | 12 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7321.19 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn: | | | | |
| 7321.19.10 | - - - Loại dùng nhiên liệu rắn | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7321.19.90 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - Dụng cụ khác: | | | | |
| 7321.81.00 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7321.82.00 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7321.89.00 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7321.90 | - Bộ phận: | | | | |
| 7321.90.10 | - - Của bếp dầu hỏa | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7321.90.20 | - - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 7321.90.90 | - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | | | | | |
| **73.22** | **Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| | - Lò sưởi và bộ phận của chúng: | | | | |
| 7322.11.00 | - - Bằng gang đúc | 22 | 22 | 16 | 16 |
| 7322.19.00 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7322.90.00 | - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **73.23** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7323.10.00 | - Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7323.91 | - - Bằng gang đúc, chưa tráng men: | | | | |
| 7323.91.10 | - - - Đồ dùng nhà bếp | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7323.91.20 | - - - Gạt tàn thuốc lá | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7323.91.90 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7323.92.00 | - - Bằng gang đúc, đã tráng men | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7323.93 | - - Bằng thép không gỉ: | | | | |
| 7323.93.10 | - - - Đồ dùng nhà bếp | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7323.93.20 | - - - Gạt tàn thuốc lá | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7323.93.90 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7323.94.00 | - - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7323.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 7323.99.10 | - - - Đồ dùng nhà bếp | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7323.99.20 | - - - Gạt tàn thuốc lá | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7323.99.90 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **73.24** | **Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| 7324.10 | - Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ: | | | | |
| 7324.10.10 | - - Bồn rửa nhà bếp | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 7324.10.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Bồn tắm: | | | | |
| 7324.21 | - - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men: | | | | |
| 7324.21.10 | - - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong) | * | * | * | * |
| 7324.21.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7324.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 7324.29.10 | - - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong) | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7324.29.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7324.90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | | | | |
| 7324.90.10 | - - Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định) | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7324.90.30 | - - Bô để giường bệnh và bô đi tiểu loại xách tay được | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7324.90.91 | - - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7324.90.93 | - - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định) | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7324.90.99 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **73.25** | **Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| 7325.10 | - Bằng gang đúc không dẻo: | | | | |
| 7325.10.20 | - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7325.10.30 | - - Máng và chén để thu mủ cao su | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7325.10.90 | - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7325.91.00 | - - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7325.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 7325.99.20 | - - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7325.99.90 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **73.26** | **Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép** | | | | |
| | - Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp: | | | | |
| 7326.11.00 | - - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7326.19.00 | - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7326.20 | - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7326.20.50 | - - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7326.20.60 | - - Bẫy chuột | * | * | * | * |
| 7326.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 7326.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7326.90.10 | - - Bánh lái tàu thủy | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7326.90.20 | - - Máng và chén để thu mủ cao su | * | * | * | * |
| 7326.90.30 | - - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7326.90.60 | - - Đèn Bunsen | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7326.90.70 | - - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7326.90.91 | - - - Hộp đựng thuốc lá điếu | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7326.90.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| | **Chương 74** | | | | |
| | **Đồng và các sản phẩm bằng đồng** | | | | |
| | | | | | |
| **7401.00.00** | **Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7402.00.00** | **Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **74.03** | **Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công** | | | | |
| | - Đồng tinh luyện: | | | | |
| 7403.11.00 | - - Cực âm và các phần của cực âm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7403.12.00 | - - Thanh để kéo dây | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7403.13.00 | - - Que | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7403.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hợp kim đồng: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7403.21.00 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7403.22.00 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7403.29.00 | - - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7404.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn của đồng** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7405.00.00** | **Hợp kim đồng chủ** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **74.06** | **Bột và vảy đồng** | | | | |
| 7406.10.00 | - Bột không có cấu trúc lớp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7406.20.00 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **74.07** | **Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình** | | | | |
| 7407.10 | - Bằng đồng tinh luyện: | | | | |
| 7407.10.30 | - - Dạng hình | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7407.10.40 | - - Dạng thanh và que | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Bằng hợp kim đồng: | | | | |
| 7407.21.00 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7407.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **74.08** | **Dây đồng** | | | | |
| | - Bằng đồng tinh luyện: | | | | |
| 7408.11 | - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm: | | | | |
| 7408.11.10 | - - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7408.11.90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7408.19.00 | - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - Bằng hợp kim đồng: | | | | |
| 7408.21.00 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 2 | 1 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7408.22.00 | - - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7408.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **74.09** | **Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm** | | | | |
| | - Bằng đồng tinh luyện: | | | | |
| 7409.11.00 | - - Dạng cuộn | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7409.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau): | | | | |
| 7409.21.00 | - - Dạng cuộn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7409.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh): | | | | |
| 7409.31.00 | - - Dạng cuộn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7409.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7409.40.00 | - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7409.90.00 | - Bằng hợp kim đồng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **74.10** | **Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm** | | | | |
| | - Chưa được bồi: | | | | |
| 7410.11.00 | - - Bằng đồng tinh luyện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7410.12.00 | - - Bằng hợp kim đồng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã được bồi: | | | | |
| 7410.21 | - - Bằng đồng tinh luyện: | | | | |
| 7410.21.10 | - - - Tấm ép lớp được tráng phủ đồng dùng làm tấm mạch in | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7410.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7410.22.00 | - - Bằng hợp kim đồng | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **74.11** | **Các loại ống và ống dẫn bằng đồng** | | | | |
| 7411.10.00 | - Bằng đồng tinh luyện | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Bằng hợp kim đồng: | | | | |
| 7411.21.00 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7411.22.00 | - - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7411.29.00 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **74.12** | **Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)** | | | | |
| 7412.10.00 | - Bằng đồng tinh luyện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7412.20 | - Bằng hợp kim đồng: | | | | |
| 7412.20.20 | - - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7412.20.91 | - - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7412.20.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **74.13** | **Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện** | | | | |
| 7413.00.10 | - Có đường kính không quá 28,28mm | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7413.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **74.15** | **Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng** | | | | |
| 7415.10 | - Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự: | | | | |
| 7415.10.10 | - - Đinh | 16 | 16 | 12 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7415.10.20 | - - Ghim dập | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7415.10.90 | - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - Loại khác, chưa được ren: | | | | |
| 7415.21.00 | - - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7415.29.00 | - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - Loại khác, đã được ren: | | | | |
| 7415.33 | - - Đinh vít; bu lông và đai ốc: | | | | |
| 7415.33.10 | - - - Đinh vít | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7415.33.20 | - - - Bu lông và đai ốc | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7415.39.00 | - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **74.18** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng** | | | | |
| 7418.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | | | | |
| 7418.10.10 | - - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7418.10.30 | - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7418.10.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 7418.20.00 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **74.19** | **Các sản phẩm khác bằng đồng** | | | | |
| 7419.10.00 | - Xích và các bộ phận của xích | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7419.91 | - - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7419.91.10 | - - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7419.91.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7419.99 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới: | | | | |
| 7419.99.31 | - - - - Dùng cho máy móc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7419.99.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7419.99.40 | - - - Lò xo | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7419.99.50 | - - - Hộp đựng thuốc lá điếu | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7419.99.60 | - - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7419.99.70 | - - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7419.99.91 | - - - - Cực dương mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng) | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7419.99.92 | - - - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 l trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7419.99.99 | - - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | | | | | |
| | **Chương 75** | | | | |
| | **Niken và các sản phẩm bằng niken** | | | | |
| | | | | | |
| **75.01** | **Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken** | | | | |
| 7501.10.00 | - Sten niken | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7501.20.00 | - Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **75.02** | **Niken chưa gia công** | | | | |
| 7502.10.00 | - Niken, không hợp kim | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7502.20.00 | - Hợp kim niken | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7503.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn niken** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7504.00.00** | **Bột và vảy niken** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **75.05** | **Niken ở dạng thanh, que, hình và dây** | | | | |
| | - Thanh, que và hình: | | | | |
| 7505.11.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7505.12.00 | - - Bằng hợp kim niken | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dây: | | | | |
| 7505.21.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7505.22.00 | - - Bằng hợp kim niken | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **75.06** | **Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng** | | | | |
| 7506.10.00 | - Bằng niken, không hợp kim | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7506.20.00 | - Bằng hợp kim niken | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **75.07** | **Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)** | | | | |
| | - Ống và ống dẫn: | | | | |
| 7507.11.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7507.12.00 | - - Bằng hợp kim niken | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7507.20.00 | - Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **75.08** | **Sản phẩm khác bằng niken** | | | | |
| 7508.10.00 | - Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7508.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7508.90.30 | - - Bulông và đai ốc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7508.90.50 | - - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7508.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 76** | | | | |
| | **Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm** | | | | |
| | | | | | |
| **76.01** | **Nhôm chưa gia công** | | | | |
| 7601.10.00 | - Nhôm, không hợp kim | * | * | * | * |
| 7601.20.00 | - Hợp kim nhôm | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7602.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn nhôm** | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **76.03** | **Bột và vảy nhôm** | | | | |
| 7603.10.00 | - Bột không có cấu trúc vảy | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7603.20 | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm: | | | | |
| 7603.20.10 | - - Vảy nhôm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7603.20.20 | - - Bột có cấu trúc vảy | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **76.04** | **Nhôm ở dạng thanh, que và hình** | | | | |
| 7604.10 | - Bằng nhôm, không hợp kim: | | | | |
| 7604.10.10 | - - Dạng thanh và que | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 7604.10.90 | - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - Bằng hợp kim nhôm: | | | | |
| 7604.21 | - - Dạng hình rỗng: | | | | |
| 7604.21.10 | - - - Dàn ống loại phù hợp dùng trong dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7604.21.20 | - - - Thanh đệm bằng nhôm (dạng hình rỗng với một mặt có đục lỗ nhỏ dọc theo toàn bộ chiều dài) | 7 | 3 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7604.21.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7604.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 7604.29.10 | - - - Dạng thanh và que được ép đùn | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7604.29.30 | - - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7604.29.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **76.05** | **Dây nhôm** | | | | |
| | - Bằng nhôm, không hợp kim: | | | | |
| 7605.11.00 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7605.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 7605.19.10 | - - - Đường kính không quá 0,0508 mm | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7605.19.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | - Bằng hợp kim nhôm: | | | | |
| 7605.21.00 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7605.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 7605.29.10 | - - - Có đường kính không quá 0,254 mm | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7605.29.90 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **76.06** | **Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm** | | | | |
| | - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | | | | |
| 7606.11 | - - Bằng nhôm, không hợp kim: | | | | |
| 7606.11.10 | - - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7606.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7606.12 | - - Bằng hợp kim nhôm: | | | | |
| 7606.12.20 | - - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dạng lá: | | | | |
| 7606.12.32 | - - - - Để làm lon kể cả đáy lon và nắp lon, dạng cuộn | 2 | 1 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7606.12.33 | - - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7606.12.34 | - - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7606.12.35 | - - - - Loại khác, đã gia công bề mặt | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7606.12.39 | - - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7606.12.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7606.91.00 | - - Bằng nhôm, không hợp kim | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7606.92.00 | - - Bằng hợp kim nhôm | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | | | | | |
| **76.07** | **Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm** | | | | |
| | - Chưa được bồi: | | | | |
| 7607.11.00 | - - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7607.19.00 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7607.20 | - Đã bồi: | | | | |
| 7607.20.10 | - - Nhôm lá mỏng cách nhiệt | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7607.20.90 | - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | | | | | |
| **76.08** | **Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm** | | | | |
| 7608.10.00 | - Bằng nhôm, không hợp kim | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 7608.20.00 | - Bằng hợp kim nhôm | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7609.00.00** | **Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm** | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **76.10** | **Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu** | | | | |
| 7610.10 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | | | | |
| 7610.10.10 | - - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7610.10.90 | - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7610.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7610.90.30 | - - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7610.90.91 | - - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới | * | * | * | * |
| 7610.90.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **7611.00.00** | **Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **76.12** | **Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7612.10.00 | - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7612.90 | - Loại khác: | | | | |
| 7612.90.10 | - - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7612.90.90 | - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | | | | | |
| **7613.00.00** | **Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm** | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **76.14** | **Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện** | | | | |
| 7614.10 | - Có lõi thép: | | | | |
| | - - Cáp: | | | | |
| 7614.10.11 | - - - Có đường kính không quá 25,3 mm | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7614.10.12 | - - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7614.10.19 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7614.10.90 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 7614.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Cáp: | | | | |
| 7614.90.11 | - - - Có đường kính không quá 25,3 mm | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7614.90.12 | - - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7614.90.19 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7614.90.90 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **76.15** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7615.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | | | | |
| 7615.10.10 | - - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7615.10.90 | - - Loại khác | 18 | 18 | 13 | 13 |
| 7615.20 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng: | | | | |
| 7615.20.20 | - - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 7615.20.90 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **76.16** | **Các sản phẩm khác bằng nhôm** | | | | |
| 7616.10 | - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự: | | | | |
| 7616.10.10 | - - Đinh | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7616.10.20 | - - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7616.10.90 | - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7616.91.00 | - - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7616.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 7616.99.20 | - - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7616.99.30 | - - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7616.99.40 | - - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - - - Rèm: | | | | |
| 7616.99.51 | - - - - Rèm chớp lật | 12 | 12 | 9 | 9 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7616.99.59 | - - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7616.99.60 | - - - Máng và chén để hứng mủ cao su | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 7616.99.70 | - - - Hộp đựng thuốc lá điếu | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7616.99.80 | - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 7616.99.90 | - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | | | | | |
| | **Chương 78** | | | | |
| | **Chì và các sản phẩm bằng chì** | | | | |
| | | | | | |
| **78.01** | **Chì chưa gia công** | | | | |
| 7801.10.00 | - Chì tinh luyện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7801.91.00 | - - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7801.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7802.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn chì** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **78.04** | **Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì** | | | | |
| | - Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng: | | | | |
| 7804.11 | - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm: | | | | |
| 7804.11.10 | - - - Chiều dày không quá 0,15 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7804.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7804.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7804.20.00 | - Bột và vảy chì | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **78.06** | **Các sản phẩm khác bằng chì.** | | | | |
| 7806.00.20 | - Thanh, que, dạng hình và dây | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7806.00.30 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7806.00.40 | - Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7806.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 79** | | | | |
| | **Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm** | | | | |
| | | | | | |
| **79.01** | **Kẽm chưa gia công** | | | | |
| | - Kẽm, không hợp kim: | | | | |
| 7901.11.00 | - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7901.12.00 | - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7901.20.00 | - Hợp kim kẽm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7902.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn kẽm** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **79.03** | **Bột, bụi và vảy kẽm** | | | | |
| 7903.10.00 | - Bụi kẽm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7903.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **7904.00.00** | **Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **79.05** | **Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng** | | | | |
| 7905.00.40 | - Chiều dày không quá 0,15 mm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7905.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **79.07** | **Các sản phẩm khác bằng kẽm** | | | | |
| 7907.00.30 | - Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác | 7 | 3 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 7907.00.40 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 7907.00.91 | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7907.00.92 | - - Các sản phẩm gia dụng khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 7907.00.93 | - - Tấm điện cực dương; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 7907.00.99 | - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | | | | | |
| | **Chương 80** | | | | |
| | **Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc** | | | | |
| | | | | | |
| **80.01** | **Thiếc chưa gia công** | | | | |
| 8001.10.00 | - Thiếc, không hợp kim | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 8001.20.00 | - Hợp kim thiếc | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **8002.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn thiếc** | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **80.03** | **Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây** | | | | |
| 8003.00.10 | - Thanh hàn | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 8003.00.90 | - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **80.07** | **Các sản phẩm khác bằng thiếc** | | | | |
| 8007.00.20 | - Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 8007.00.30 | - Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy | 2 | 1 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 8007.00.40 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 8007.00.91 | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8007.00.92 | - - Các sản phẩm gia dụng khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8007.00.93 | - - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes) | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8007.00.99 | - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| | **Chương 81** | | | | |
| | **Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng** | | | | |
| | | | | | |
| **81.01** | **Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| 8101.10.00 | - Bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 8101.94.00 | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8101.96.00 | - - Dây | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8101.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8101.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 8101.99.10 | - - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8101.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.02** | **Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| 8102.10.00 | - Bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 8102.94.00 | - - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 8102.95.00 | - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8102.96.00 | - - Dây | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8102.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8102.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.03** | **Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| 8103.20.00 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8103.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8103.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.04** | **Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| | - Magie chưa gia công: | | | | |
| 8104.11.00 | - - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8104.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8104.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8104.30.00 | - Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8104.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.05** | **Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| 8105.20 | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột: | | | | |
| 8105.20.10 | - - Coban chưa gia công | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8105.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8105.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 8105.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.06** | **Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| 8106.00.10 | - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8106.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.07** | **Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| 8107.20.00 | - Cađimi chưa gia công; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8107.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8107.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.08** | **Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| 8108.20.00 | - Titan chưa gia công; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8108.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8108.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.09** | **Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| 8109.20.00 | - Zircon chưa gia công; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8109.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8109.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.10** | **Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| 8110.10.00 | - Antimon chưa gia công; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8110.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8110.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.11** | **Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 8111.00.10 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8111.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **81.12** | **Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | | | |
| | - Beryli: | | | | |
| 8112.12.00 | - - Chưa gia công; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8112.13.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8112.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Crôm: | | | | |
| 8112.21.00 | - - Chưa gia công; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8112.22.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8112.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Tali: | | | | |
| 8112.51.00 | - - Chưa gia công; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8112.52.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8112.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 8112.92.00 | - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8112.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **8113.00.00** | **Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 82** | | | | |
| | **Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản** | | | | |
| | | | | | |
| **82.01** | **Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp** | | | | |
| 8201.10.00 | - Mai và xẻng | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8201.30 | - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất: | | | | |
| 8201.30.10 | - - Dụng cụ xới và cào đất | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8201.30.90 | - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8201.40.00 | - Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8201.50.00 | - Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm) | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8201.60.00 | - Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8201.90.00 | - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **82.02** | **Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)** | | | | |
| 8202.10.00 | - Cưa tay | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8202.20.00 | - Lưỡi cưa vòng | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | - Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía): | | | | |
| 8202.31.00 | - - Có bộ phận vận hành làm bằng thép | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 8202.39.00 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 8202.40.00 | - Lưỡi cưa xích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Lưỡi cưa khác: | | | | |
| 8202.91.00 | - - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại | 1 | 1 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 8202.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 8202.99.10 | - - - Lưỡi cưa thẳng | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 8202.99.90 | - - - Loại khác | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **82.03** | **Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự** | | | | |
| 8203.10.00 | - Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8203.20.00 | - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8203.30.00 | - Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 8203.40.00 | - Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **82.04** | **Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn** | | | | |
| | - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay: | | | | |
| 8204.11.00 | - - Không điều chỉnh được | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 8204.12.00 | - - Điều chỉnh được | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8204.20.00 | - Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **82.05** | **Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 8205.10.00 | - Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 8205.20.00 | - Búa và búa tạ | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8205.30.00 | - Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8205.40.00 | - Tuốc nơ vít | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính): | | | | |
| 8205.51.00 | - - Dụng cụ dùng trong gia đình | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8205.59.00 | - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8205.60.00 | - Đèn hàn | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8205.70.00 | - Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8205.90.00 | - Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **8206.00.00** | **Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ** | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **82.07** | **Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất** | | | | |
| | - Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất: | | | | |
| 8207.13.00 | - - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8207.19.00 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8207.20.00 | - Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8207.30.00 | - Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8207.40.00 | - Dụng cụ để tarô hoặc ren | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 8207.50.00 | - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8207.60.00 | - Dụng cụ để doa hoặc chuốt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8207.70.00 | - Dụng cụ để cán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8207.80.00 | - Dụng cụ để tiện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8207.90.00 | - Các dụng cụ có thể thay đổi được khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **82.08** | **Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí** | | | | |
| 8208.10.00 | - Để gia công kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8208.20.00 | - Để chế biến gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8208.30.00 | - Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8208.40.00 | - Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8208.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **8209.00.00** | **Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **8210.00.00** | **Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống** | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **82.11** | **Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó** | | | | |
| 8211.10.00 | - Bộ sản phẩm tổ hợp | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 8211.91.00 | - - Dao ăn có lưỡi cố định | 3 | 2 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 8211.92 | - - Dao khác có lưỡi cố định: | | | | |
| 8211.92.50 | - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 8211.92.91 | - - - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 8211.92.99 | - - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 8211.93 | - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: | | | | |
| | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp: | | | | |
| 8211.93.21 | - - - - Có cán bằng kim loại cơ bản | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 8211.93.29 | - - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 8211.93.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 8211.94 | - - Lưỡi dao: | | | | |
| 8211.94.10 | - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 8211.94.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 8211.95.00 | - - Cán dao bằng kim loại cơ bản | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **82.12** | **Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)** | | | | |
| 8212.10.00 | - Dao cạo | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8212.20 | - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải: | | | | |
| 8212.20.10 | - - Lưỡi dao cạo kép | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8212.20.90 | - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 8212.90.00 | - Các bộ phận khác | 14 | 14 | 10 | 10 |
| | | | | | |
| **8213.00.00** | **Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng** | 20 | 20 | 15 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **82.14** | **Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)** | | | | |
| 8214.10.00 | - Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 8214.20.00 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 8214.90.00 | - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **82.15** | **Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự** | | | | |
| 8215.10.00 | - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 8215.20.00 | - Bộ sản phẩm tổ hợp khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 8215.91.00 | - - Được mạ kim loại quý | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 8215.99.00 | - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |

(Xem tiếp Công báo số 75 + 76)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng